



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15 Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

11
CỔ
H
M
V
Q
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 08 năm 2017

25
T
H
A
N
I
O
T
17



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 25.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quê Phong

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quê Phong (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**MẪU SỐ B 01a-DN**
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.097.739.274	113.894.963.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.086.575.628	23.947.516.825
1. Tiền	111		2.460.180.036	23.337.516.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		626.395.592	610.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.976.385.106	88.343.540.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	43.493.458.865	40.644.779.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.150.885.971	10.525.416.177
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	57.323.611.599	34.566.030.651
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	20.008.428.671	2.607.313.259
III. Hàng tồn kho	140	V.7	1.335.894.634	270.636.817
1. Hàng tồn kho	141		1.335.894.634	270.636.817
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		698.883.906	1.333.269.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	142.113.050	354.865.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.770.856	978.404.445
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284.743.689.712	298.775.562.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.912.406.137	7.871.075.551
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.912.406.137	7.871.075.551
II. Tài sản cố định	220		251.809.642.302	265.223.370.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	249.212.521.275	262.330.268.867
- Nguyên giá	222		400.559.239.620	400.408.708.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.346.718.345)	(138.078.439.866)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.597.121.027	2.893.101.827
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.127.648.568)	(831.667.768)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.627.000.000	15.627.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	15.627.000.000	15.627.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.394.641.273	10.054.116.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	9.394.641.273	10.054.116.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		420.841.428.986	412.670.526.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.359.283.332	159.801.237.292
I. Nợ ngắn hạn	310		84.973.805.572	87.389.728.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.222.152.100	59.742.400.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.194.506.379	2.347.033.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.152.315.736	4.647.495.230
4. Phải trả người lao động	314		274.889.025	1.402.708.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	7.568.643.639	592.267.473
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		142.359.444	126.223.552
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	31.418.939.249	18.531.600.000
II. Nợ dài hạn	330		56.385.477.760	72.411.508.681
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	774.542.745	7.534.773.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	55.610.935.015	64.876.735.015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.482.145.654	252.869.289.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	279.482.145.654	252.869.289.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.139.615.654	66.526.759.170
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.526.759.170	(59.490.267.013)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.612.856.484	126.017.026.183
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		420.841.428.986	412.670.526.462



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 08 năm 2017

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.187.966.632
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.187.966.632
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.863.389.220
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.324.577.412
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.189.551.302
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.569.808.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.543.794.770
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.022.668.688
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.921.651.240
9. Thu nhập khác	31	V.5	6.897.411.263
10. Chi phí khác	32	V.6	6.277.074.793
11. Lợi nhuận khác	40		620.336.470
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.541.987.710
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.929.131.226
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.612.856.484



Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 08 năm 2017

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.830.327.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16.852.616.400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.583.254.385)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.543.794.770)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.230.322.289)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.070.682.692
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.636.061.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.054.960.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.835.358.016)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.107.580.948)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.350.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.055.478.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.537.460.702)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	73.628.084.350
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.006.545.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.621.539.249
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.860.960.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.947.516.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.086.575.628



Lim Thị Lê Na

Người lập biểu

Ngày 17 tháng 08 năm 2017

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng

Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 40 người (31 tháng 12 năm 2016 là 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Câng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Do Công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ năm 2009, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2017 là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.355.613.968	888.574.510
Tiền gửi ngân hàng	104.566.068	22.448.942.315
Các khoản tương đương tiền (*)	626.395.592	610.000.000
Cộng	3.086.575.628	23.947.516.825

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ	31.377.550.159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	10.908.467.888	8.579.083.293
Công ty Cổ phần Za Hưng	662.358.886	570.962.624
Phải thu các đối tượng khác	545.081.932	117.183.900
Cộng	43.493.458.865	40.644.779.976

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đôn Cón, Xã Mùòng Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2017 đến 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty TNHH tư vấn năng lượng và môi trường	377.548.683	377.548.683
Trả trước cho các đối tượng khác	5.609.426.842	5.983.957.048
Cộng	10.150.885.971	10.525.416.177

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn (*)	57.323.611.599	34.566.030.651
Cộng	57.323.611.599	34.566.030.651

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn vay theo các hợp đồng cho vay thời hạn dưới một năm, lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN/DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (*)	18.247.500.000	-
Tạm ứng	994.563.773	840.544.278
Phải thu khác	766.364.898	1.766.768.981
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	707.102.100	-
Các khoản khác	59.262.798	-
Cộng	20.008.428.671	2.607.313.259
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	774.542.245	558.397.000
Phải thu khác	7.137.863.892	7.312.678.551
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	7.137.863.892	7.312.678.551
Cộng	7.912.406.137	7.871.075.551

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thát số 01/HDTG ngày 03/01/2017, số tiền gốc 18.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Hợp đồng được dùng cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng này theo Thuyết minh số V.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN/DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.113.050	354.865.538
Cộng	142.113.050	354.865.538
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	469.861.872	696.055.767
Chi phí ứ chưa công trình Thủy điện Bản Cốc	8.723.934.366	9.055.920.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.845.035	302.140.113
Cộng	9.394.641.273	10.054.116.529

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	442.357.939	-	270.636.817	-
Thành phẩm	893.536.695	-	-	-
Cộng	1.335.894.634	-	270.636.817	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Tổng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải		dụng cụ quản lý		
	VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2017	283.170.471.444		115.713.076.380		1.404.342.727		120.818.182		400.408.708.733
Tăng trong kỳ	150.530.887		-		-		-		150.530.887
Tại ngày 30/06/2017	283.321.002.331		115.713.076.380		1.404.342.727		120.818.182		400.559.239.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2017	89.867.254.115		47.784.312.679		328.600.345		98.272.727		138.078.439.866
Khấu hao trong kỳ	9.141.564.031		4.014.403.843		106.674.241		5.636.364		13.268.278.479
Tại ngày 30/06/2017	99.008.818.146		51.798.716.522		435.274.586		103.909.091		151.346.718.345
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2017	193.303.217.329		67.928.763.701		1.075.742.382		22.545.455		262.330.268.867
Tại ngày 30/06/2017	184.312.184.185		63.914.359.858		969.068.141		16.909.091		249.212.521.275

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.399.975.153 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 865.403.244 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 251.610.915.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 245.845.836.483 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000
Cộng	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va	Tỉnh Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MÁU SỐ B 09a -DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	165.583.975	165.583.975	6.963.146.819	6.963.146.819
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	-	-	6.582.537.429	6.582.537.429
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh XN tập thể thương binh đoàn Sao vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Phải trả cho các đối tượng khác	36.179.073.262	36.179.073.262	42.319.221.078	42.319.221.078
Cộng	40.222.152.100	40.222.152.100	59.742.400.189	59.742.400.189

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017		Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm		01/01/2017	
	VND	Số phải nộp trong năm VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả						
Thuế giá trị gia tăng	1.415.425.023	5.294.141.249	3.878.716.226	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.626.522	1.929.131.226	4.230.322.289	3.727.817.585	3.727.817.585	
Thuế thu nhập cá nhân	78.552.781	79.000.000	7.185.456	6.738.237	6.738.237	
Thuế tài nguyên	1.231.711.410	2.364.006.583	2.045.234.581	912.939.408	912.939.408	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	12.229.000	12.229.000	-	-	
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	668.627.546	668.627.546	-	-	
Cộng	4.152.315.736	10.350.135.604	10.845.315.098	4.647.495.230	4.647.495.230	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	173.000.000	1.924.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Tại ngày 30/06/2017	173.000.000	1.924.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	173.000.000	183.901.636	474.766.132	831.667.768
Khấu hao trong kỳ	-	160.333.333	135.647.466	295.980.800
Tại ngày 30/06/2017	173.000.000	344.234.969	610.413.598	1.127.648.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	1.740.098.364	1.153.003.463	2.893.101.827
Tại ngày 30/06/2017	-	1.579.765.031	1.017.355.997	2.597.121.027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	58.814.618	58.814.618
Lãi vay cá nhân	58.814.618	58.814.618
Các khoản khác	7.509.829.021	533.452.855
Tổng	7.568.643.639	592.267.473
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Câng (*)	774.542.745	558.397.500
Trích trước chi phí khác	-	6.976.376.166
Cộng	774.542.745	7.534.773.666

(*) Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Câng theo dự toán kinh phí cải tạo phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ tổng kinh phí cải tạo phục hồi môi trường của UBND tỉnh Nghệ An ngày 26 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đón Cón, Xã Mương Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2017 đến 30/06/2017

MÁU SỐ B 09a-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (*)	12.887.339.249	12.887.339.249	73.628.084.350	60.740.745.101	-	-
Cộng	12.887.339.249	12.887.339.249	73.628.084.350	60.740.745.101	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15)	18.531.600.000	18.531.600.000			18.531.600.000	18.531.600.000
Cộng	31.418.939.249	31.418.939.249			18.531.600.000	18.531.600.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/HĐ ngày 05 tháng 01 năm 2017. Giá trị hạn mức thấu chi tối đa 60.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức thấu chi. Lãi suất thấu chi được điều chỉnh 03 tháng/lần vào đầu mỗi quý theo quy định của BIDV, đảm bảo không thấp hơn lãi suất tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo, lãi suất áp dụng hết 31/03/2017 là 6,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của Bên vay do không cân đối kíp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi là hợp đồng tiền gửi số 01/HDTG ngày 03 tháng 01 năm 2017 của Công ty có giá trị 18 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (*)	12.887.339.249	12.887.339.249	73.628.084.350	60.740.745.101	-	-
Cộng	12.887.339.249	12.887.339.249	73.628.084.350	60.740.745.101	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15)	18.531.600.000	18.531.600.000			18.531.600.000	18.531.600.000
Cộng	31.418.939.249	31.418.939.249			18.531.600.000	18.531.600.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/HĐ ngày 05 tháng 01 năm 2017. Giá trị hạn mức thấu chi tối đa 60.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức thấu chi. Lãi suất thấu chi được điều chỉnh 03 tháng/lần vào đầu mỗi quý theo quy định của BIDV, đảm bảo không thấp hơn lãi suất tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo, lãi suất áp dụng hết 31/03/2017 là 6,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi là hợp đồng tiền gửi số 01/HDTG ngày 03 tháng 01 năm 2017 của Công ty có giá trị 18 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	74.142.535.015	74.142.535.015	-	9.265.800.000	83.408.335.015	83.408.335.015
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An (*)	74.142.535.015	74.142.535.015	-	9.265.800.000	83.408.335.015	83.408.335.015
Cộng vay dài hạn	74.142.535.015	74.142.535.015	-	9.265.800.000	83.408.335.015	83.408.335.015
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	18.531.600.000	18.531.600.000			18.531.600.000	18.531.600.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	18.531.600.000	18.531.600.000			18.531.600.000	18.531.600.000
Cộng	55.610.935.015	55.610.935.015			64.876.735.015	64.876.735.015

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng số 0173/2016/HĐTD-DN ngày 27 tháng 05 năm 2016. Tổng số tiền vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong năm. Mục đích vay thanh toán tiền cho nhà thầu, bù đắp chi phí đầu tư Tài sản cố định Nhà máy thủy điện Bản Cốc. Bảo đảm tiền vay là toàn bộ bất động sản và máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu trả nợ sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	18.531.600.000	18.531.600.000
Trong năm thứ hai	18.531.600.000	18.531.600.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.079.335.015	46.345.135.015
Cộng	74.142.535.015	83.408.335.015
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	18.531.600.000	18.531.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	55.610.935.015	64.876.735.015

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	185.831.000.000	(59.490.267.013)	511.530.000	126.852.262.987
Lãi trong năm	-	126.017.026.183	-	126.017.026.183
Số dư tại ngày 31/12/2016	185.831.000.000	66.526.759.170	511.530.000	252.869.289.170
Lãi trong kỳ	-	26.612.856.484	-	26.612.856.484
Số dư tại ngày 30/06/2017	185.831.000.000	93.139.615.654	511.530.000	279.482.145.654

b. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Trong đó:	
Doanh thu bán điện	50.745.769.172
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.442.197.460
Cộng	54.187.966.632
Doanh thu với các bên liên quan	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	333.893.889

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán điện	18.753.767.280
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.109.621.940
Cộng	21.863.389.220

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.055.478.262
Lãi chênh lệch tỷ giá	134.073.040
Cộng	2.189.551.302

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	4.543.794.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.439.200
Chi phí tài chính khác	2.1574.816
Cộng	4.569.808.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	6.897.411.263
Cộng	6.897.411.263

6. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải	3.417.358.795
Các khoản phạt	996.787.017
Chi phí khác	1.862.928.981
Cộng	6.277.074.793

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Hoạt động được ưu đãi thuế (điện)	Hoạt động không được ưu đãi thuế	Tổng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.008.063.439	(466.075.729)	28.541.987.710
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.859.715.998	2.859.715.998
- Chi phí không được trừ	-	2.859.715.998	2.859.715.998
Thu nhập tính thuế	29.008.063.439	2.393.640.269	31.401.703.708
Thuế suất	10%	20%	
Giảm thuế	50%		
Thuế TNDN	1.450.403.172	478.728.054	1.929.131.226

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	899.573.198
Chi phí nhân công	1.858.369.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.564.259.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.277.073.944
Chi phí khác bằng tiền	3.352.039.651
Cộng	24.951.315.725

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14, V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	87.029.874.264	83.408.335.015
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.086.575.628	23.947.516.825
Nợ thuần	83.943.298.636	59.460.818.190
Vốn chủ sở hữu	279.482.145.654	252.869.289.170
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	30,04%	23,51%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.086.575.628	23.947.516.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.737.905.272	85.689.199.437
Cộng	131.824.480.900	109.636.716.262
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	87.029.874.264	83.408.335.015
Phải trả người bán và phải trả khác	40.364.511.544	59.868.623.741
Chi phí phải trả	8.343.186.384	8.127.041.139
Cộng	135.737.572.192	151.403.999.895

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền	3.086.575.628	-	3.086.575.628
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.825.499.135	7.912.406.137	128.737.905.272
Cộng	123.912.074.763	7.912.406.137	131.824.480.900
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	40.364.511.544	-	40.364.511.544
Chi phí phải trả	7.568.643.639	774.542.745	8.343.186.384
Các khoản vay	31.418.939.249	55.610.935.015	87.029.874.264
Cộng	79.352.094.432	56.385.477.760	135.737.572.192
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.559.980.331	(48.473.071.623)	(3.913.091.292)

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền	23.947.516.825	-	23.947.516.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.818.123.886	7.871.075.551	85.689.199.437
Cộng	101.765.640.711	7.871.075.551	109.636.716.262
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	59.868.623.741	-	59.868.623.741
Chi phí phải trả	592.267.473	7.534.773.666	8.127.041.139
Các khoản vay	18.531.600.000	64.876.735.015	83.408.335.015
Cộng	78.992.491.214	72.411.508.681	151.403.999.895
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.773.149.497	(64.540.433.130)	(41.767.283.633)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Bán hàng	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	333.893.889
Cộng	333.893.889
Lãi cho vay phát sinh	
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	1.790.118.377
Cộng	1.790.118.377
Cho vay trong năm	
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	46.317.462.571
Cộng	46.317.462.571
Thu hồi tiền cho vay	
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	25.350.000.000
Cộng	25.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	7.889.809.022	7.312.678.551
Cộng	7.889.809.022	7.312.678.551
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	-	305.697.029
Cộng	-	305.697.029
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	-	6.582.537.429
Cộng	-	6.582.537.429
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	57.323.611.599	34.566.030.651
Cộng	57.323.611.599	34.566.030.651
Lãi vay phải trả		
Ông Thái Phong Nhã	58.814.618	58.814.618
Cộng	58.814.618	58.814.618

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến
	30/06/2017
	VND
Lương và thưởng	102.869.000
Cộng	102.869.000

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017 cần được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm riêng giữa niên độ theo.

